

Số: **909** /QĐ-UBND

Quảng Trị, ngày **12** tháng **5** năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của thị xã Quảng Trị

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của UBND thị xã Quảng Trị tại Tờ trình số 447/TTr-UBND ngày 10 tháng 4 năm 2023 và đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1521/TTr-STNMT ngày 04 tháng 5 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của thị xã Quảng Trị với các chỉ tiêu chủ sau đây:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng số	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Phường 1	Phường 2	Phường 3	Phường An Đôn	Xã Hải Lệ
	Tổng diện tích tự nhiên		7.282,30	172,45	202,77	173,69	266,39	6.467,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	5.538,34	13,85	47,32	24,98	97,24	5.354,95
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất trồng lúa	LUA	275,26		33,08	10,79	6,51	224,89
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>252,06</i>		<i>31,97</i>	<i>10,79</i>	<i>5,50</i>	<i>203,79</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	209,86	1,26	5,75	4,54	32,47	165,85
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	378,88	12,60	5,34	8,04	52,25	300,65
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.152,51					1.152,51
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	3.450,83				4,92	3.445,92
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>74,74</i>					<i>74,74</i>
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	70,99		3,16	1,61	1,09	65,13
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1.572,38	155,22	148,24	143,73	162,85	962,33
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất quốc phòng	CQP	41,49	19,65	1,12			20,73
2.2	Đất an ninh	CAN	2,84	0,53	1,48	0,19	0,12	0,52
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	65,25	3,72				61,53
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	8,54	4,57	0,81	2,95		0,22
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	12,95	4,07	1,11	1,70	3,98	2,09
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,25		0,25			
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	33,12				0,12	33,00
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	498,27	53,66	71,12	57,02	65,55	250,93
	<i>Trong đó:</i>							
-	Đất giao thông	DGT	257,79	24,48	23,25	34,05	33,72	142,29

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng số	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Phường 1	Phường 2	Phường 3	Phường An Đôn	Xã Hải Lệ
-	Đất thủy lợi	DTL	77,35	7,02	10,33	7,54	3,67	48,80
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,22			0,30	3,83	0,09
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,44	0,17	2,60	1,30	0,18	0,19
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo	DGD	17,95	1,88	2,68	8,70	1,61	3,07
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	4,21	0,47		2,79	0,18	0,77
-	Đất công trình năng lượng	DNL	1,40	0,01	0,34			1,05
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,26	0,01	0,21	0,01		0,02
-	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	DDT	26,24		25,21	1,03		
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	5,00					5,00
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	3,65		2,22	0,30	0,61	0,52
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	92,28	18,31	2,27	0,93	21,73	49,03
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	1,38	1,31		0,07		
-	Đất chợ	DCH	2,10		2,01			0,09
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3,83	1,43	1,49	0,46		0,45
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,79	0,06		0,44	0,24	0,06
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	30,19					30,19
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	199,11	45,83	45,12	70,30	37,86	
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	8,29	3,51	2,34	0,52	0,87	1,05
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,51			0,51		
2.15	Đất tín ngưỡng	TIN	6,70	0,06	0,07	0,91	1,49	4,16
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	398,58	6,82	20,18	7,87	51,49	312,23
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	261,51	11,32	3,15	0,87	1,14	245,03
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,16					0,16
3	Đất chưa sử dụng	CSD	171,58	3,38	7,20	4,97	6,30	149,72

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Phường 1	Phường 2	Phường 3	Phường An Đôn	Xã Hải Lệ
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(9)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp	NNP	73,88	0,48	0,42	17,56	1,15	54,27
	Trong đó:							
1.1	Đất trồng lúa	LUA	14,48			14,16		0,32
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	14,48			14,16		0,32
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3,15	0,48	0,42	1,10	1,15	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2,37			2,30		0,07
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	53,88					53,88
	Đất có rừng sản xuất là rừng trồng	RST	53,88					53,88
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4,23			1,45	2,78	
2.1	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2,22			0,04	2,18	
	Trong đó:							
-	Đất giao thông	DGT	0,04			0,04		
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	2,18				2,18	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,54				0,54	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,06				0,06	
2.4	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1,41			1,41		

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Phường 1	Phường 2	Phường 3	Phường An Đôn	Xã Hải Lệ
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...+(9)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	81,14	0,97	0,79	18,44	3,17	57,77
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	14,48			14,16		0,32
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>14,48</i>			<i>14,16</i>		<i>0,32</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	3,38	0,48	0,42	1,10	1,31	0,08
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	9,36	0,49	0,37	3,18	1,87	3,46
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	53,88					53,88
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,03					0,03
2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OTC	1,77			0,75	1,03	

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Phường 1	Phường 2	Phường 3	Phường An Đôn	Xã Hải Lệ
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(9)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất phi nông nghiệp	PNN	6,11	0,10	0,00	0,28	5,08	0,64
1.1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,50				2,50	
1.2	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3,02			0,18	2,20	0,64
	<i>Trong đó:</i>							
-	Đất giao thông	DGT	1,78			0,18	1,60	
-	Đất thủy lợi	DTL	1,24				0,60	0,64
1.3	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,24				0,24	
1.4	Đất ở tại đô thị	ODT	0,35	0,10	0,00	0,10	0,14	

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, UBND thị xã Quảng Trị có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo quy định của pháp luật; báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất theo quy định.

2. Chịu trách nhiệm trước pháp luật trong việc lập và thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất tại địa phương mình; xác định ranh giới các khu chức năng; quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất.

3. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai; thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo quy định nhằm ngăn chặn và xử lý kịp thời các vi phạm trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiên quyết xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích, các trường hợp lấn chiếm đất đai.

4. Đối với việc chuyển mục đích sử dụng đất từ các loại đất khác của hộ gia đình, cá nhân trong khu dân cư sang đất ở:

- Rà soát sự phù hợp các quy hoạch có liên quan, xác định khu vực nhà nước thực hiện xây dựng mới, chỉnh trang khu đô thị; khu vực hộ gia đình, cá nhân được phép chuyển mục đích và công khai cho nhân dân trong khu vực được biết.

- Thẩm định chặt chẽ nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất từ các loại đất không phải là đất ở trong khu dân cư sang đất ở. Tăng cường thực hiện dự án xây dựng cơ sở hạ tầng, chỉnh trang đô thị đối với các thửa đất nằm xen kẽ trong khu dân cư.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch UBND thị xã Quảng Trị chịu trách nhiệm thực hiện Quyết định này.

Văn phòng UBND tỉnh chịu trách nhiệm đưa Quyết định này lên trang thông tin điện tử tỉnh. *lv*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Trung tâm Tin học tỉnh;
- Lưu: VT, KT_{Tuần}. *TC*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Hà Sỹ Đồng

DANH MỤC DỰ ÁN, CHỈ TIÊU CHUYÊN MỤC ĐÍCH

(Kèm theo Quyết định số. **909/QĐ-UBND** ngày **12** / **5** /2023 của UBND tỉnh)

TT	Tên dự án	Diện tích	Địa điểm thực hiện dự án
A	CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CHUYÊN TIẾP TỪ NĂM 2022		
1	Nhà Văn hóa trung tâm thị xã Quảng Trị	1,37	Phường An Đôn
2	Dự án san lấp mặt bằng khu vực phát triển đô thị Bắc Thành Cổ	4,03	Phường An Đôn
3	Cơ sở hạ tầng và giao thông đô thị thị xã Quảng Trị. Hạng mục: Đường Võ Văn Kiệt.	5,87	Phường 3
4	Khu đô thị mới Võ Văn Kiệt	12,18	Phường 3
5	Hồ trung tâm thị xã (<i>Quy hoạch Hồ tạo cảnh quan</i>)	1,10	Phường 3
6	Thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án: Điều chỉnh quy hoạch chi tiết khu đô thị Bắc Thành Cổ	3,48	Phường An Đôn
7	Mở rộng chợ Ba Bến	0,42	Phường 2
8	Kè chống xói lở khẩn cấp các đoạn trên địa bàn tỉnh Quảng Trị	1,54	Phường An Đôn, Phường 2
9	Chuyển mục đích, đấu giá phòng Tài chính - Kế hoạch	0,04	Phường 2
10	Chuyển mục đích, đấu giá phòng Kinh tế (Chi cục thuế cũ)	0,03	Phường 2
11	Chuyển mục đích, đấu giá phòng Quản lý đô thị	0,07	Phường 2
12	Mở rộng đường Bạch Đằng đến đường bê tông	0,19	Phường An Đôn
13	Nhà Văn Hóa - sinh hoạt Cộng đồng làng Thạch Hãn	0,20	Phường 3
14	Chuyển mục đích, đấu giá Trụ sở Đảng ủy, UBND Phường 3 (cũ)	0,08	Phường 3
15	Đấu giá, chuyển mục đích Trạm y tế (cũ) Phường An Đôn	0,06	Phường An Đôn
16	Mở rộng nhà thờ Phước Môn	0,07	Xã Hải Lệ
17	Nghĩa Trang Nhân dân thị xã	2,50	Xã Hải Lệ
18	Bãi Tập kết kinh doanh Cát sỏi tại thôn Tân Mỹ Hải Lệ	1,50	Xã Hải lệ
19	Dự án đầu tư khai thác, chế biến đá, cát nhân tạo làm VLXD thông thường và đất VLSL đi kèm tại xã Hải Lệ thị xã Quảng Trị (Đợt 2).	13,00	Xã Hải Lệ
A	CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐĂNG KÝ MỚI TRONG NĂM 2023		
1	Hệ thống xử lý nước thải cụm công nghiệp Hải Lệ (giai đoạn 1)	0,91	Xã Hải Lệ
2	Hạ tầng cụm công nghiệp Hải Lệ (giai đoạn 2)	16,70	Xã Hải Lệ
3	Cơ sở hạ tầng và giao thông đô thị thị xã. Hạng mục: Hạ tầng Khu tái định cư tuyến chính đường Võ Văn Kiệt.	0,20	Phường 3
4	Trụ sở Viện KSND thị xã Quảng Trị	0,24	Xã Hải Lệ
5	Đấu giá đất ở (khu đất nhỏ lẻ)	0,22	Phường An Đôn
6	Đấu giá đất ở (khu đất nhỏ lẻ)	0,10	Phường 1
7	Thu hồi thửa đất xây dựng trụ sở làm việc của HTX đường sông Triệu Phong để chuyển mục đích sang đất TMD đấu giá	0,0165	Phường 2
8	Chuyển mục đích để đấu giá Ki- ốt Văn phòng Thị ủy	0,0038	Phường 2

TT	Tên dự án	Diện tích	Địa điểm thực hiện dự án
9	Dự án Khai thác đất làm vật liệu san lấp giai đoạn 2021-2030 (Mỏ đất làm vật liệu san lấp Hải Lệ 1, Hải Lệ 4)	20,00	Xã Hải Lệ
10	Khai thác khoáng sản cát, sỏi lòng sông Thạch Hãn làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ cát, sỏi TH11(thuộc địa bàn Tx. Quảng Trị)	7,56	Xã Hải Lệ
11	Bãi tập kết cát sỏi An Đôn	0,25	Phường An Đôn
C	Hộ gia đình, cá nhân (Chuyển mục đích sang đất ở khu dân cư đô thị và nông thôn)		
1	Chuyển mục đích sang đất ở trong khu dân cư đô thị	0,23	Phường 1
2	Chuyển mục đích sang đất ở trong khu dân cư đô thị	0,07	Phường 2
3	Chuyển mục đích sang đất ở trong khu dân cư đô thị	0,29	Phường 3
4	Chuyển mục đích sang đất ở trong khu dân cư đô thị	0,62	Phường An Đôn
5	Chuyển mục đích sang đất ở trong khu dân cư nông thôn	1,90	Hải Lệ